

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ  
KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ**

Số: <sup>A</sup>322 BC-CĐNKTCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019*

**BÁO CÁO  
TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NĂM 2019**

*Hà Nội, tháng 12 năm 2019*

## MỤC LỤC

|  |                                     |
|--|-------------------------------------|
| MỤC LỤC .....  | 1                                   |
| BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NĂM 2019.....   | 2                                   |
| CÁC TỪ VIẾT TẮT.....   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| A. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ .....                                    | 4                                   |
| 1. Thông tin chung về trường .....   | 4                                   |
| 2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường.....                     | 4                                   |
| 2.1. Lịch sử phát triển: .....   | 4                                   |
| 2.2. Mục tiêu, sứ mệnh của Trường:.....  | 5                                   |
| 2.2.Chức năng, nhiệm vụ của Trường .....   | 5                                   |
| 3. Cơ cấu tổ chức nhân sự của Trường .....   | 6                                   |
| 3.1.Cơ cấu tổ chức .....   | 6                                   |
| 3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường. ....   | 6                                   |
| 3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên, người lao động của Trường.....   | 7                                   |
| 3. 4. Cơ sở vật chất .....   | 8                                   |
| B. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG.....   | 10                                  |
| I- TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP .....   | 10                                  |
| 1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng.....   | 10                                  |
| 2. Kết quả tự đánh giá chất lượng.....   | 10                                  |
| 2.1. Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: .....  | 10                                  |
| 2.2. Tự đánh giá chất lượng:.....  | 10                                  |
| 2.3 Bảng tổng hợp chi tiết tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn....                   | 10                                  |
| II - TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....   | 25                                  |
| 1. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề ... trình độ cao đẳng và trung cấp nghề..... | 25                                  |
| 1.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng.....   | 25                                  |
| 1.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng.....   | 25                                  |
| C. ĐỀ XUẤT VÀ KHUYẾN NGHỊ.....   | 39                                  |
| 1. Đề xuất.....  | 39                                  |
| 2. Khuyến nghị.....  | 41                                  |

# BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NĂM 2019

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Viết tắt    | Ý nghĩa   |
|-----|-------------|---|
| 1.  | BB          | Biên bản  |
| 2.  | BS          | Minh chứng bổ sung                                |
| 3.  | CBQL        | Cán bộ quản lý                                    |
| 4.  | CCXS        | Chứng chỉ xuất sắc                                |
| 5.  | CĐN         | Cao đẳng nghề                                     |
| 6.  | GV          | Giảng viên, Giáo viên                             |
| 7.  | HSSV        | Học sinh, sinh viên                               |
| 8.  | KHCB        | Khoa học cơ bản                                   |
| 9.  | KTCN        | Kỹ thuật Công nghệ                                |
| 10. | KTV         | Kỹ thuật viên                                     |
| 11. | LĐ-TB&XH    | Lao động – Thương binh và Xã hội                  |
| 12. | MC          | Minh chứng  |
| 13. | NH          | Nội hàm   |
| 14. | NV          | Nhân viên   |
| 15. | TCGDNN      | Tổng cục giáo dục nghề nghiệp                     |
| 16. | TCN         | Trung cấp nghề                                    |
| 17. | TĐGCLCSGDNN | Tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
| 18. | TĐGCLCTĐT   | Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo       |
| 19. | HTBĐCL      | Hệ thống bảo đảm chất lượng                       |
| 20. | ĐBCL        | Đảm bảo chất lượng                                |
| 21. | CSCL        | Chính sách chất lượng                             |

|     |      |                              |
|-----|------|------------------------------|
| 22. | MTCL | Mục tiêu chất lượng          |
| 23. | QT   | Quy trình bảo đảm chất lượng |
| 24. | STCL | Sổ tay bảo đảm chất lượng    |

# A. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

## 1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên Trường:

- Tên tiếng Việt: TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

- Tên tiếng Anh: TECHNICAL AND TECHNOLOGYCAL OCATIONAL COLLEGE viết tắt là TTVC

1.2. Địa chỉ trường: Tổ 27, Thị trấn Đông anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Trụ sở chính: Tổ 27, Thị trấn Đông anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

1.3 Cơ quan chủ quan: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

1.4 Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Công lập

1.5 Năm thành lập:

- Năm 2000 là Trường Công nhân kỹ thuật và Bồi dưỡng Lao động xuất khẩu.

- Năm 2006 đổi tên thành Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ;

1.5 Thông tin liên hệ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

- **Nguyễn Đức Thọ** Hiệu trưởng Mobi: 0904 194 516

- Điện thoại văn thư phòng Tổ chức hành chính: 0243.882.1651; Fax: 0243.8820306

- Email: [TruongCDNKTCN@gmail.com](mailto:TruongCDNKTCN@gmail.com) 1.6. Website: Website: [httc.edu.vn](http://httc.edu.vn).

1.6 Thông tin liên hệ của người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phụ trách công tác kiểm định, đảm bảo chất lượng:

**Nguyễn Đức Bình** Phó hiệu trưởng Mobi: 0912 641 698

## 2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

### 2.1. Lịch sử phát triển:

Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ tiền thân là Trường Công nhân kỹ thuật và Bồi dưỡng Lao động xuất khẩu, được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thành lập theo Quyết định số 434/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/4/2000 với nhiệm vụ chính là đào tạo Công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ và giáo dục định hướng cho người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; thực hiện hợp tác quốc tế về dạy nghề.

Ngày 10/12/2003, Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội ra Quyết định số 1639/QĐ-LĐTBXH đổi tên Trường thành Trường Kỹ thuật - Công nghệ. Được sự chỉ đạo thường xuyên của lãnh đạo Bộ LĐTBXH, Tổng Cục dạy nghề, chỉ trong thời gian ngắn Trường đã hoạt động ổn định, phát triển vững chắc, hình thành môi trường sư phạm chuyên nghiệp với đội ngũ giáo viên đạt chuẩn, cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp.

Ngày 29/12/2006, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ký: Quyết định số 1983/QĐ-BLĐTBXH thành lập trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ trên cơ sở nâng cấp trường Kỹ thuật - Công nghệ.

Trường đã tuyển sinh và đào tạo được 20 khoá với hơn 9.300 HSSV, trong đó hệ Công nhân kỹ thuật là 9 khoá, Hệ Cao đẳng nghề và Trung cấp nghề là 12 khoá.

## **2.2. Mục tiêu, sứ mệnh của Trường:**

Mục tiêu của Trường Cao đẳng Nghề Kỹ thuật Công nghệ: Phấn đấu để Trường thực sự là Trung tâm đào tạo chất lượng cao đạt thương hiệu Quốc gia và khu vực; là cơ sở luyện thi tay nghề cho các thí sinh tham gia dự Hội thi tay nghề quốc tế; là nơi bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ giáo viên, cán bộ quản lý nghề trong cả nước; tổ chức thi cấp chứng chỉ nghề Quốc gia và là Cơ sở nghiên cứu khoa học, ứng dụng các mô hình giáo dục nghề nghiệp tiên tiến, phát triển phương tiện, thiết bị dạy nghề.

## **2.2. Chức năng, nhiệm vụ của Trường**

### **a) Chức năng của Trường**

Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, thực hiện đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề; nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật - công nghệ phục vụ yêu cầu đào tạo.

### **b) Nhiệm vụ của Trường**

- Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trình độ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề và Sơ cấp nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong và ngoài nước;

- Tổ chức hoạt động dạy và học, thi, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp bằng, chứng chỉ nghề và các hoạt động khác theo quy định;

- Tổ chức nghiên cứu khoa học; nghiên cứu, triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; chuyển giao công nghệ; tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn với hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo nghề theo quy định của pháp luật;

- Tư vấn học nghề, tư vấn việc làm miễn phí cho người học nghề;

- Phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và gia đình người học trong hoạt động dạy nghề;

- Liên kết và hợp tác đào tạo trong và ngoài nước; liên kết đào tạo với các trường đại học; liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế để đào tạo tại chỗ, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo vừa làm vừa học theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức giáo dục nghề nghiệp cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Bộ;

- Tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ công chức, viên chức và người lao động theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ;

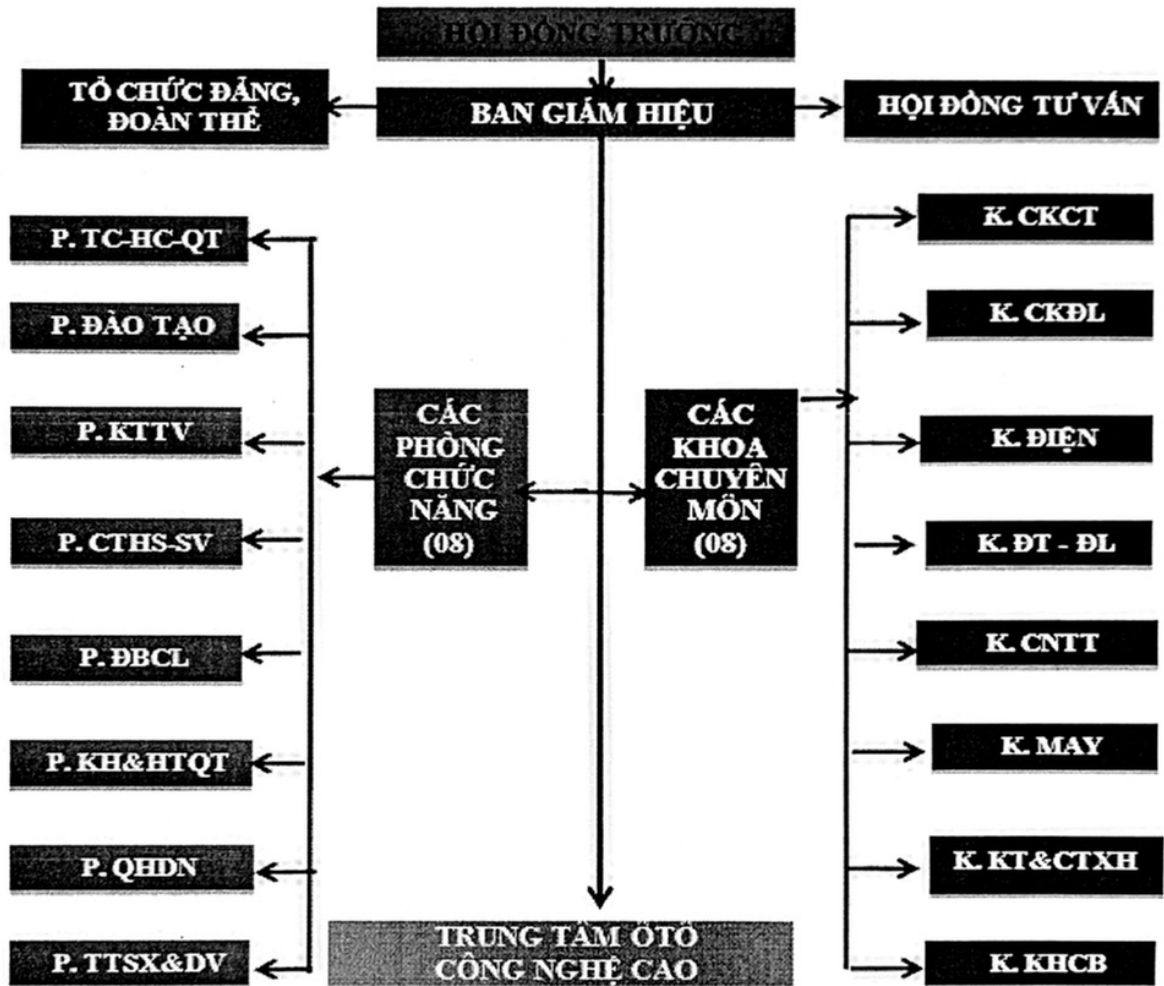
- Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ;

- Đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (6 nghề)

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và theo phân công của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### 3. Cơ cấu tổ chức nhân sự của Trường

#### 3.1. Cơ cấu tổ chức



#### 3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường.

| ST T | Thông tin Các bộ phận                        | Họ và tên       | Năm sinh | Học vị, chức danh, Chức vụ |
|------|--|-----------------|----------|----------------------------|
| I.   | <b>Ban Giám hiệu</b>                         |                 |          |                            |
| 1    | Hiệu trưởng                                  | Nguyễn Đức Thọ  | 1960     | Thạc sĩ - Hiệu trưởng      |
| 2    | Phó Hiệu trưởng                              | Đặng An Bình    | 1976     | Thạc sĩ - Phó hiệu trưởng  |
| 3    | Phó Hiệu trưởng                              | Nguyễn Đức Bình | 1962     | Thạc sĩ - Phó hiệu trưởng  |
| II.  | <b>Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn.</b> |                 |          |                            |
| 1    | Cấp ủy                                       | Nguyễn Đức Thọ  | 1960     | Bí thư Đảng ủy             |

| ST T                              | Thông tin Các bộ phận              | Họ và tên          | Năm sinh | Học vị, chức danh, Chức vụ     |
|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------|----------|--------------------------------|
| 2                                 | Công Đoàn                          | Phạm Minh Vỹ       | 1977     | Chủ tịch Công đoàn             |
| 3                                 | Đoàn Thanh niên                    | Trần Thị Thúy Tình | 1986     | Bí thư ĐTN                     |
| <b>III. Các bộ phận chức năng</b> |                                    |                    |          |                                |
| 1                                 | Phòng Tổ chức-Hành chính-Quản trị  | Trần Ngọc Long     | 1974     | Thạc sĩ - Trưởng Phòng         |
| 2                                 | Phòng Đào Tạo                      | Phạm Thị Mai Hương | 1978     | Thạc sĩ – Trưởng phòng         |
| 3                                 | Phòng Kế hoạch - Tài vụ            | Lê Vũ Hoàng        | 1962     | Cử nhân kinh tế - Trưởng phòng |
| 4                                 | Phòng Đảm bảo chất lượng           | Lê Văn Thắm        | 1963     | Tiến sĩ – Phụ trách phòng      |
| 5                                 | Phòng Công tác HSSV                | Trần Thị Hải Yến   | 1979     | Cử nhân -Trưởng phòng          |
| 6                                 | Phòng Quan hệ doanh nghiệp         | Nguyễn Công Hùng   | 1980     | Thạc sĩ – Trưởng phòng         |
| 7                                 | Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế  | Nguyễn Ngọc Linh   | 1972     | Thạc sĩ – Trưởng phòng         |
| 8                                 | Phòng Thực tập sản xuất và Dịch vụ | Phạm Kim Thu       | 1976     | Thạc sĩ – Trưởng phòng         |
| <b>IV. Các khoa chuyên môn</b>    |                                    |                    |          |                                |
| 1                                 | Khoa Khoa học Cơ bản               | Trần Thị Vinh      | 1982     | Thạc sĩ – Trưởng Khoa          |
| 2                                 | Khoa Điện Tử-Điện lạnh             | Chu Đức Khoan      | 1977     | Thạc sĩ – Trưởng Khoa          |
| 3                                 | Khoa Công nghệ thông tin           | Phùng Sỹ Tiến      | 1976     | Thạc sĩ –Trưởng khoa           |
| 4                                 | Khoa Cơ khí Chế tạo                | Phạm Văn Được      | 1981     | Thạc sĩ – Trưởng khoa          |
| 5                                 | Khoa May thời trang                | Đào Thị Thủy       | 1977     | ĐH–Trưởng khoa                 |
| 6                                 | Khoa Cơ khí Động lực               | Trần Thế Trân      | 1975     | NCS –Trưởng khoa               |
| 7                                 | Khoa Điện                          | Nguyễn Anh Tuấn    | 1977     | Thạc sĩ –Trưởng khoa           |
| 8                                 | Khoa Kinh tế và Công tác xã hội    | Nguyễn Thị Tâm     | 1978     | Tiến sĩ - Trưởng khoa          |

### 3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên, người lao động của Trường

(tính đến 01/12/2019): 108 người ( kể cả Hợp đồng lao động)

- Nam: 55                      - Nữ: 56

- Biên chế: 59                - Hợp đồng: 52

- Giáo viên giảng dạy cơ hữu: 57 và 15 GV kiêm nhiệm;    CBNV: 54 (Đã bao gồm GV kiêm nhiệm);

- Thỉnh giảng: 11 (nam 04, nữ 07).



| Trình độ đào tạo | Tổng số |
|------------------|---------|
| Tiến sĩ          | 02      |
| Nghiên cứu sinh  | 02      |
| Thạc sĩ          | 34      |
| Sau đại học      | 06      |
| Đại học          | 55      |
| Cao đẳng         | 02      |
| Trung cấp        | 01      |
| Trình độ khác    | 10      |

### 3. 4. Cơ sở vật chất

| Số TT     | Tên hạng mục công trình  | Đơn vị tính | Diện tích     | Ghi chú  |
|-----------|--|-------------|---------------|--|
| <b>I</b>  | <b>Đất đai</b>   | m2          | <b>99,625</b> |  |
| 1         | Đất giao năm 2004 ( Khu mới)   | m2          | 60,630        | <i>QĐ số 9593/QĐ-UB ngày 18/12/2004 của UBND TP. Hà Nội</i>  |
| 2         | Đất giao năm 2008 ( Khu mới)   | m2          | 26,195        | <i>QĐ số 1218/QĐ-UBND ngày 04/4/2008 của UBND TP. Hà Nội</i> |
| 3         | Đất giao năm 1982 ( Khu cũ tính theo diện tích thực tế đang sử dụng) | m2          | 12,800        | <i>QĐ số 4489/QĐ-UB ngày 16/11/2008 của UBND TP. Hà Nội</i>  |
| <b>II</b> | <b>Diện tích xây dựng các công trình</b>                             |             |               |  |
|           | <b>Khu mở rộng</b>   |             | <b>5,789</b>  |  |
| 1         | Nhà học lý thuyết 1  | m2          | 1,030         | <i>Đang sử dụng</i>  |
| 2         | Nhà học lý thuyết 2  |             |               | <i>Chưa xây dựng</i>   |
| 3         | Nhà nghiên cứu KHCGCN và Điều hành đào tạo Lao Động XK               |             |               | <i>Chưa xây dựng</i>   |
| 4         | Nhà xưởng 4 tầng   | m2          | 1,245         | <i>Đang sử dụng</i>  |
| 5         | Nhà xưởng thực hành ô tô cơ khí                                      | m2          | 1,500         | <i>Đang sử dụng</i>  |
| 6         | Nhà xưởng thực hành 4A   |             |               | <i>Chưa xây dựng</i>   |
| 7         | Nhà xưởng thực hành 4B   |             |               | <i>Chưa xây dựng</i>   |

|    |  |           |              |                  |
|----|--|-----------|--------------|------------------|
| 8  | Hội trường và thư viện truyền thống                |           |              | Chưa xây dựng    |
| 9  | Nhà thi đấu đa năng                                |           |              | Chưa xây dựng    |
| 10 | Nhà để xe  | m2        | 464          | Đang sử dụng     |
| 11 | Nhà thường trực                                    | m2        | 48           | Đang sử dụng     |
| 12 | Trạm bơm   | m2        | 32           | Đang sử dụng     |
| 13 | Trạm điện I ( 1600 KW)                             | m2        | 64           | Đang sử dụng     |
| 14 | Nhà cầu  |           |              | Chưa xây dựng    |
| 15 | Ký túc xá số 11A                                   | m2        | 556          | Đang sử dụng     |
| 16 | Nhà Đa năng ( Gồm cả thư viện diện tích 750m2 sàn) | m2        | 850          | Đang sử dụng     |
| 17 | Nhà điều hành khu học lái xe ô tô                  |           |              | Chưa xây dựng    |
| 18 | Diện tích để xe (Khu học lái xe)                   |           |              | Chưa xây dựng    |
| 19 | Trạm điện II ( 800KW)                              |           |              | Chưa xây dựng    |
|    | <b>Khu cũ</b>                                      |           | <b>2,091</b> |                  |
| 1  | Nhà hiệu bộ C1, C2 ( tính cả thư viện cũ)          | m2        | 552          | Sử dụng tạm thời |
| 2  | Nhà học + Xưởng thực hành                          | m2        | 703          | Đang sử dụng     |
| 3  | Nhà KTX  | m2        | 800          | Đang sử dụng     |
| 4  | Trạm điện  | m2        | 21           | Đang sử dụng     |
| 5  | Nhà thường trực                                    | m2        | 15           | Đang sử dụng     |
|    | <b>Cộng diện tích xây dựng</b>                     | <b>m2</b> | <b>7,880</b> |                  |

Tổng diện tích Phòng học LT+ xưởng thực hành còn sử dụng được: **1950 m2**

## B. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG

### I- TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

#### 1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: từ 01/11 – 20/12/2019

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng 20/12 -25/12/ 2019

#### 2. Kết quả tự đánh giá chất lượng

##### 2.1. Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 88 điểm (Xem bảng 01)

Bảng 01: Tổng hợp điểm tự đánh giá chất lượng theo các tiêu chí kiểm định.

| STT | Tiêu chí   | Điểm chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----|--|------------|------------------|
| 1.  | Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý                          | 12         | 10               |
| 2.  | Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo   | 17         | 14               |
| 3.  | Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động          | 15         | 15               |
| 4.  | Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình.                                     | 15         | 13               |
| 5.  | Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện                  | 15         | 13               |
| 6.  | Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế: | 5          | 4                |
| 7.  | Tiêu chí 7 - Quản lý tài chính   | 6          | 6                |
| 8.  | Tiêu chí 8 - Dịch vụ người học   | 9          | 9                |
| 9.  | Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng                                  | 6          | 5                |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>100</b> | <b>89</b>        |

**2.2. Tự đánh giá chất lượng:** Căn cứ tiêu chuẩn kiểm định và hướng dẫn tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trường nhận thấy Trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

##### 2.3 Bảng tổng hợp chi tiết tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn (Bảng 1)

Bảng 1: Bảng tổng hợp chi tiết tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn

| TT  | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện  | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|-----|--|------------|--------------------|-----------|
|     |  |            | Đạt                | Không đạt |
| 1   | <b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý</b>   | 12         | 11                 |           |
| 1.1 | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu, nhiệm vụ của trường được xác định rõ ràng, cụ thể; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và công bố công khai | 1          | 1                  |           |
| 1.2 | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.  | 1          | 1                  |           |
| 1.3 | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.  | 1          | 1                  |           |
| 1.4 | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.   | 1          | 1                  |           |
| 1.5 | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.                                | 1          | 1                  |           |
| 1.6 | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.                                 | 1          | 1                  |           |
| 1.7 | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định   | 1          | 1                  |           |

| TT       | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện  | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|----------|--|------------|--------------------|-----------|
|          |  |            | Đạt                | Không đạt |
| 1.8      | Tiêu chuẩn 8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.  | 1          | 1                  |           |
| 1.9      | <b>Tiêu chuẩn 9:</b> Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.   | 1          | 1                  |           |
| 1.10     | <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.   | 1          | 1                  |           |
| 1.11     | <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hàng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát ( <i>chưa có</i> ) | 1          | 0                  | x         |
| 1.12     | <b>Tiêu chuẩn 12:</b> Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.   | 1          | 0                  | x         |
| <b>2</b> | <b>Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo</b>  | <b>17</b>  | <b>14</b>          |           |
| 2.1      | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.  | 1          | 1                  |           |
| 2.2      | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.   | 1          | 1                  |           |
| 2.3      | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan   | 1          | 1                  |           |

| TT   | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện   | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|------|---|------------|--------------------|-----------|
|      |   |            | Đạt                | Không đạt |
| 2.4  | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.<br>(Chưa có văn bản qui định đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun, tín chỉ)   | 1          | 0                  | x         |
| 2.5  | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định       | 1          | 1                  |           |
| 2.6  | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.   | 1          | 1                  |           |
| 2.7  | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành (nếu có). | 1          | 1                  |           |
| 2.8  | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm   | 1          | 1                  |           |
| 2.9  | <b>Tiêu chuẩn 9:</b> Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.<br>(Chưa có và sử dụng hiệu quả phần mềm quản lý đào tạo. Giáo viên, người học có tài khoản để truy cập và tra cứu được các thông tin về chương trình đào tạo, kết quả thi, kiểm tra, ...)   | 1          | 0                  | x         |
| 2.10 | <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.   | 1          | 1                  |           |
| 2.11 | <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các   | 1          | 1                  |           |

| TT       | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện   | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|----------|---|------------|--------------------|-----------|
|          |   |            | Đạt                | Không đạt |
|          | biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết   |            |                    |           |
| 2.12     | <b>Tiêu chuẩn 12:</b> Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định                                    | 1          | 1                  |           |
| 2.13     | <b>Tiêu chuẩn 13:</b> Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành (nếu có)   | 1          | 1                  |           |
| 2.14     | <b>Tiêu chuẩn 14:</b> Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan                          | 1          | 1                  |           |
| 2.15     | <b>Tiêu chuẩn 15:</b> Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết | 1          | 1                  |           |
| 2.16     | <b>Tiêu chuẩn 16:</b> Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.   | 1          | 1                  |           |
| 2.17     | <b>Tiêu chuẩn 17:</b> Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.<br>(Chưa có qui định về tổ chức, quản lý và sử dụng hiệu quả CSDL về các hoạt động đào tạo)            | 1          | 0                  | x         |
| <b>3</b> | <b>Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động</b>  | <b>15</b>  | <b>15</b>          |           |
| 3.1      | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.  | 1          | 1                  |           |
| 3.2      | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định,  | 1          | 1                  |           |

| TT  | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện  | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|-----|--|------------|--------------------|-----------|
|     |  |            | Đạt                | Không đạt |
|     | đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.   |            |                    |           |
| 3.3 | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.  | 1          | 1                  |           |
| 3.4 | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.   | 1          | 1                  |           |
| 3.5 | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định. | 1          | x                  |           |
| 3.6 | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo  | 1          | 1                  |           |
| 3.7 | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.                            | 1          | 1                  |           |
| 3.8 | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.   | 1          | 1                  |           |
| 3.9 | <b>Tiêu chuẩn 9:</b> Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.                 | 1          | 1                  |           |



| TT       | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện   | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|----------|---|------------|--------------------|-----------|
|          |   |            | Đạt                | Không đạt |
| 3.10     | <i>Tiêu chuẩn 10:</i> Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.  | 1          | 1                  |           |
| 3.11     | <i>Tiêu chuẩn 11:</i> Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.  | 1          | 1                  |           |
| 3.12     | <i>Tiêu chuẩn 12:</i> Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.   | 1          | 1                  |           |
| 3.13     | <i>Tiêu chuẩn 13:</i> Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.   | 1          | 1                  |           |
| 3.14     | <i>Tiêu chuẩn 14:</i> Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.  | 1          | 1                  |           |
| 3.15     | <i>Tiêu chuẩn 15:</i> Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.   | 1          | 1                  |           |
| <b>4</b> | <b>Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình</b>  | <b>15</b>  | <b>13</b>          |           |
| 4.1      | <i>Tiêu chuẩn 1:</i> Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.   | 1          | 1                  |           |
| 4.2      | <i>Tiêu chuẩn 2:</i> 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.   | 1          | 1                  |           |
| 4.3      | <i>Tiêu chuẩn 3:</i> Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập | 1          | 1                  |           |

| TT   | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện   | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|------|---|------------|--------------------|-----------|
|      |   |            | Đạt                | Không đạt |
|      | đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định  |            |                    |           |
| 4.4  | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành (nếu có)  | 1          | 1                  |           |
| 4.5  | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động   | 1          | 1                  |           |
| 4.6  | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định   | 1          | 1                  |           |
| 4.7  | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành  | 1          | 1                  |           |
| 4.8  | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài  | 1          | 1                  |           |
| 4.9  | <b>Tiêu chuẩn 9:</b> Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.<br><i>(Chưa có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học)</i> | 1          | 0                  | x         |
| 4.10 | <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.   | 1          | 1                  |           |

| TT   | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện  | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|------|--|------------|--------------------|-----------|
|      |  |            | Đạt                | Không đạt |
| 4.11 | <b>Tiêu chuẩn 11:</b> 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.   | 1          | 1                  |           |
| 4.12 | <b>Tiêu chuẩn 12:</b> Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo<br><i>(Chưa có GT nội bộ)</i>   | 1          | 0                  | x         |
| 4.13 | <b>Tiêu chuẩn 13:</b> Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực   | 1          | 1                  |           |
| 4.14 | <b>Tiêu chuẩn 14:</b> Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành (nếu có)   | 1          | 1                  |           |
| 4.15 | <b>Tiêu chuẩn 15:</b> Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định  | 1          | 1                  |           |
| 5    | <b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>   | 15         | 13                 |           |
| 5.1  | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1          | 1                  |           |
| 5.2  | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao  | 1          | 1                  |           |

| TT  | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện   | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|-----|---|------------|--------------------|-----------|
|     |   |            | Đạt                | Không đạt |
|     | thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.   |            |                    |           |
| 5.3 | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo. | 1          | 1                  |           |
| 5.4 | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.   | 1          | 1                  |           |
| 5.5 | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.  | 1          | 1                  |           |
| 5.6 | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo  | 1          | 1                  |           |
| 5.7 | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.  | 1          | 1                  |           |
| 5.8 | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc   | 1          | 1                  |           |

| TT   | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện  | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|------|--|------------|--------------------|-----------|
|      |  |            | Đạt                | Không đạt |
|      | ngành mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó  |            |                    |           |
| 5.9  | <b>Tiêu chuẩn 9:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.  | 1          | 1                  |           |
| 5.10 | <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo   | 1          | 1                  |           |
| 5.11 | <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định   | 1          | 1                  |           |
| 5.12 | <b>Tiêu chuẩn 12:</b> Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng | 1          | 1                  |           |
| 5.13 | <b>Tiêu chuẩn 13:</b> Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.<br><br>(Chưa đủ tối thiểu 05 bản in cho mỗi loại giáo trình)  | 1          | 0                  | x         |

| TT       | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện  | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|----------|--|------------|--------------------|-----------|
|          |  |            | Đạt                | Không đạt |
| 5.14     | <b>Tiêu chuẩn 14:</b> Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.  | 1          | 1                  |           |
| 5.15     | <b>Tiêu chuẩn 15:</b> Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.<br><i>(Chưa có thư viện điện tử, chưa có giáo trình tài liệu điện tử được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử)</i> | 1          | 0                  | x         |
| <b>6</b> | <b>Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế:</b>  | <b>5</b>   | <b>4</b>           |           |
| 6.1      | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.   | 1          | 1                  |           |
| 6.2      | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng)   | 1          | 1                  |           |
| 6.3      | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế  | 1          | 0                  | x         |
| 6.4      | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn   | 1          | 1                  |           |
| 6.5      | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các  | 1          | 1                  |           |

| TT       | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện   | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|----------|---|------------|--------------------|-----------|
|          |   |            | Đạt                | Không đạt |
|          | tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường  |            |                    |           |
| <b>7</b> | <b>Tiêu chí 7 - Quản lý tài chính</b>   | <b>6</b>   | <b>6</b>           |           |
| 7.1      | <i>Tiêu chuẩn 1:</i> Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai   | 1          | 1                  |           |
| 7.2      | <i>Tiêu chuẩn 2:</i> Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.  | 1          | 1                  |           |
| 7.3      | <i>Tiêu chuẩn 3:</i> Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường  | 1          | 1                  |           |
| 7.4      | <i>Tiêu chuẩn 4:</i> Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định  | 1          | 1                  |           |
| 7.5      | <i>Tiêu chuẩn 5:</i> Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định | 1          | 1                  |           |
| 7.6      | Tiêu chuẩn 6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường   | 1          | 1                  |           |
| <b>8</b> | <b>Tiêu chí 8 - Dịch vụ người học</b>   | <b>9</b>   | <b>9</b>           |           |
| 8.1      | <i>Tiêu chuẩn 1:</i> Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người   | 1          | 1                  |           |

| TT  | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện  | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|-----|--|------------|--------------------|-----------|
|     |  |            | Đạt                | Không đạt |
|     | học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định   |            |                    |           |
| 8.2 | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định   | 1          | 1                  |           |
| 8.3 | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập | 1          | 1                  |           |
| 8.4 | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân  | 1          | 1                  |           |
| 8.5 | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học   | 1          | 1                  |           |
| 8.6 | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.   | 1          | 1                  |           |
| 8.7 | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường   | 1          | 1                  |           |
| 8.8 | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.   | 1          | 1                  |           |
| 8.9 | <b>Tiêu chuẩn 9:</b> Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng  | 1          | 1                  |           |
| 9   | <b>Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng</b>   | 6          | 5                  |           |



| TT  | Tiêu chí, Tiêu chuẩn, điều kiện   | Điểm chuẩn | Đơn vị tự đánh giá |           |
|-----|---|------------|--------------------|-----------|
|     |   |            | Đạt                | Không đạt |
| 9.1 | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động   | 1          | 1                  |           |
| 9.2 | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động. | 1          | 1                  |           |
| 9.3 | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường                          | 1          | 1                  |           |
| 9.4 | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định  | 1          | 1                  |           |
| 9.5 | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có   | 1          | 1                  |           |
| 9.6 | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp ( <i>chưa đạt 80% Do nhiều HSSV đi học lên cao hơn hoặc đi xuất khẩu lao động</i> )  | 1          | 0                  | x         |

## II - TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

\* Số lượng chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng: 06

\* Số lượng chương trình đào tạo tự đánh giá đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng: 06

### 1. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành/nghề ... trình độ cao đẳng và trung cấp nghề

#### 1.1. Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng

- Thời gian thực hiện tự đánh giá chất lượng: từ 01/11 – 20/12/2019

- Thời gian công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng 20/12 -31/12/ 2019

#### 1.2. Kết quả tự đánh giá chất lượng

a) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng trình độ cao đẳng nghề: của 6 nghề (theo bảng 03, bảng 04)

Bảng 03. Bảng tổng hợp điểm tự đánh giá chất lượng CTĐT trình độ Cao đẳng theo các nghề.

| STT | Nghề                                    | Nghề trọng điểm | Tổng điểm tự đánh giá | Tự đánh giá đạt/<br>Không đạt tiêu chuẩn kiểm định |
|-----|---|-----------------|-----------------------|--|
| 1.  | Điện tử công nghiệp                     | Quốc tế         | 92                    | Đạt  |
| 2.  | Điện công nghiệp                        | Quốc tế         | 92                    | Đạt  |
| 3.  | Cắt gọt kim loại                        | Quốc tế         | 92                    | Đạt  |
| 4.  | Công nghệ Ô tô                          | Quốc tế         | 90                    | Đạt  |
| 5.  | Quản trị mạng máy tính                  | Quốc tế         | 92                    | Đạt  |
| 6.  | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Khu vực         | 90                    | Đạt  |

b) Tự đánh giá chất lượng: Căn cứ tiêu chuẩn kiểm định và các hướng dẫn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, Như vậy, Trường có với 6/6 nghề trọng điểm trình độ cao đẳng Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (xem bảng 04).

c) Bảng tổng hợp chi tiết tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn (Bảng 04)

**Bảng 04. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ THEO TỪNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN.**

| T<br>T   | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           |               |
|----------|---|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|          |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT | KTML<br>&ĐHKK |
|          | <b>ĐỀ XUẤT (Đạt, Không đạt)</b>   |               | Đạt  | Đạt       | Đạt       | Đạt       | Đạt       | Đạt           |
|          | <b>Tổng điểm</b>  | <b>100</b>    | <b>92</b>                                      | <b>92</b> | <b>92</b> | <b>90</b> | <b>92</b> | <b>90</b>     |
| <b>1</b> | <b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>  | <b>06</b>     | <b>06</b>                                      | <b>04</b> | <b>04</b> | <b>04</b> | <b>06</b> | <b>06</b>     |
|          | <i>1.1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.</i>  | <b>2</b>      | <b>02</b>                                      | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b>     |
|          | <i>1.2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.</i> | <b>2</b>      | <b>02</b>                                      | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b>     |
|          | <i>1.3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.</i>   | <b>2</b>      | <b>02</b>                                      | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>02</b> | <b>02</b>     |
| <b>2</b> | <b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>  | <b>14</b>     | <b>12</b>                                      | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>12</b>     |
|          | <i>2.1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.</i>   | <b>2</b>      | <b>02</b>                                      | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b>     |
|          | <i>2.2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.</i>   | <b>2</b>      | <b>02</b>                                      | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>02</b>     |

| T<br>T   | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số   | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           | KTML<br>&ĐHKK |
|----------|--|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|          |  |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT |               |
|          | 2.3. Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. (Chưa có Phần mềm quản lý ĐT, môn học, học sinh, điểm) | 2             | 0  | 0         | 0         | 0         | 0         | 0             |
|          | 2.4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 2.5. Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 2.6. Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 2.7. Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
| <b>3</b> | <b>Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b>  | <b>16</b>     | <b>16</b>                                      | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>14</b> | <b>16</b> | <b>14</b>     |
|          | 3.1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 3.2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 3.3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 0         | 02        | 02            |

| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           |               |
|--------|---|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|        |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT | KTML<br>&ĐHKK |
|        | 3.4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 0             |
|        | 3.5. Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 3.6. Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 3.7. Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 3.8. Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
| 4      | <b>Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình</b>   | <b>24</b>     | <b>20</b>                                      | <b>22</b> | <b>22</b> | <b>22</b> | <b>22</b> | <b>22</b>     |
|        | 4.1. Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.2. Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.4. Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.5. Tiêu chuẩn 5: Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Giáo trình được rà soát, điều chỉnh, bổ sung | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |

| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số   | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           | KTML<br>&ĐHKK |
|--------|--|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|        |  |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT |               |
|        | 4.6. Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.7. Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.8. Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.9. Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.10. Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.  | 2             | 02   | 0         | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.11. Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.    | 2             | 0  | 02        | 02        | 0         | 02        | 02            |
|        | 4.12. Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  | 2             | 0  | 02        | 0         | 02        | 0         | 0             |
| 5      | <b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>   | <b>16</b>     | <b>14</b>                                      | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>14</b>     |
|        | 5.1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 5.2. Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 5.3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |

| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           | KTML<br>&ĐHKK |
|--------|---|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|        |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT |               |
|        | 5.4. Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 5.5. Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 5.6. Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo<br>(Không đạt 05 bản in/1 GT; Chưa số hóa) | 2             | 0  | 0         | 0         | 0         | 0         | 0             |
|        | 5.7. Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 5.8. Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
| 6      | <b>Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học</b>   | <b>8</b>      | <b>08</b>                                      | <b>08</b> | <b>08</b> | <b>08</b> | <b>08</b> | <b>08</b>     |
|        | 6.1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 6.2. Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |

| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           | KTML<br>&ĐHKK |
|--------|---|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|        |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT |               |
|        | <i>định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.</i>                               |               |  |           |           |           |           |               |
|        | <i>6.3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.</i>   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | <i>6.4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.</i>   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
| 7      | <b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>   | <b>16</b>     | <b>16</b>                                      | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>14</b>     |
|        | <i>7.1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.</i> | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 0             |
|        | <i>7.2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.</i>            | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | <i>7.3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.</i>                                | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | <i>7.4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.</i>                         | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |



| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |     |          |           |           |               |
|--------|---|---------------|--|-----|----------|-----------|-----------|---------------|
|        |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN | CG<br>KL | CNO<br>TO | QTM<br>MT | KTML<br>&ĐHKK |
|        | 7.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.   | 2             | 02   | 02  | 02       | 02        | 02        | 02            |
|        | 7.6. Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2             | 02   | 02  | 02       | 02        | 02        | 02            |
|        | 7.7. Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.   | 2             | 02   | 02  | 02       | 0         | 02        | 02            |
|        | 7.8. Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.       | 2             | 02   | 02  | 02       | 02        | 0         | 02            |

b) Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng trình độ **trung cấp nghề**: của 6 nghề (theo bảng 05, bảng 06)

Bảng 05. Bảng tổng hợp điểm tự đánh giá chất lượng CTĐT trình độ trung cấp nghề theo các nghề.

| STT | Nghề                   | Nghề trọng<br>điểm | Tổng<br>điểm tự<br>đánh giá | Tự đánh giá đạt/ Không đạt<br>tiêu chuẩn kiểm định |
|-----|------------------------|--------------------|-----------------------------|--|
| 1.  | Điện tử công nghiệp    | Quốc tế            | 92                          | Đạt  |
| 2.  | Điện công nghiệp       | Quốc tế            | 88                          | Đạt  |
| 3.  | Cắt gọt kim loại       | Quốc tế            | 92                          | Đạt  |
| 4.  | Công nghệ Ô tô         | Quốc tế            | 88                          | Đạt  |
| 5.  | Quản trị mạng máy tính | Quốc tế            | 92                          | Đạt  |

|    |   |         |    |     |
|----|---|---------|----|-----|
| 6. | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Khu vực | 90 | Đạt |
|----|---|---------|----|-----|

b) Tự đánh giá chất lượng: Căn cứ tiêu chuẩn kiểm định và các hướng dẫn tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, Trường nhận thấy Trường có 6/6 nghề trọng điểm trình độ trung cấp nghề **Đạt** tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (*xem bảng 06*).

c) Bảng tổng hợp chi tiết tự đánh giá chất lượng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn (*Bảng 06*) trình độ trung cấp nghề.

| T<br>T   | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           | KTML<br>&ĐHKK |
|----------|---|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|          |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT |               |
|          | <b>ĐỀ XUẤT (Đạt, Không đạt)</b>   |               | Đạt  | Đạt       | Đạt       | Đạt       | Đạt       | Đạt           |
|          | <b>Tổng điểm</b>  | <b>100</b>    | <b>92</b>                                      | <b>88</b> | <b>92</b> | <b>88</b> | <b>92</b> | <b>90</b>     |
| <b>1</b> | <b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>  | <b>06</b>     | <b>06</b>                                      | <b>04</b> | <b>04</b> | <b>04</b> | <b>06</b> | <b>06</b>     |
|          | <i>1.1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.</i>  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | <i>1.2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.</i> | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | <i>1.3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.</i>   | 2             | 02   | 0         | 0         | 0         | 02        | 02            |
| <b>2</b> | <b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>  | <b>14</b>     | <b>12</b>                                      | <b>10</b> | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>12</b>     |
|          | <i>2.1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.</i>   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |

| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số   | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           |               |
|--------|--|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|        |  |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT | KTML<br>&ĐHKK |
|        | 2.2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 2.3. Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. (Chưa có Phần mềm quản lý CTĐT, môn học, học sinh, điểm) | 2             | 0  | 0         | 0         | 0         | 0         | 0             |
|        | 2.4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 2.5. Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 2.6. Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 2.7. Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.   | 2             | 02   | 0         | 02        | 02        | 02        | 02            |
| 3      | <b>Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b>  | <b>16</b>     | <b>16</b>                                      | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>14</b> | <b>16</b> | <b>14</b>     |
|        | 3.1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 3.2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 3.3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình   | 2             | 02   | 02        | 02        | 0         | 02        | 02            |

| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           | KTML<br>&ĐHKK |
|--------|---|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|        |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT |               |
|        | đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.  |               |  |           |           |           |           |               |
|        | 3.4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 0             |
|        | 3.5. Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 3.6. Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 3.7. Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 3.8. Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
| 4      | <b>Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình</b>   | <b>24</b>     | <b>20</b>                                      | <b>22</b> | <b>22</b> | <b>22</b> | <b>22</b> | <b>22</b>     |
|        | 4.1. Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.2. Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.4. Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.                 | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.5. Tiêu chuẩn 5: Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm          | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |

| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số   | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           | KTML<br>&ĐHKK |
|--------|--|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|        |  |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT |               |
|        | đảm bảo chất lượng đào tạo. Giáo trình được rà soát, điều chỉnh, bổ sung   |               |  |           |           |           |           |               |
|        | 4.6. Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.7. Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.8. Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.9. Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.10. Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.  | 2             | 02   | 0         | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 4.11. Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.    | 2             | 0  | 02        | 02        | 0         | 02        | 02            |
|        | 4.12. Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  | 2             | 0  | 02        | 0         | 02        | 0         | 0             |
| 5      | <b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>   | <b>16</b>     | <b>14</b>                                      | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>14</b>     |
|        | 5.1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|        | 5.2. Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |

| T<br>T   | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           | KTML<br>&ĐHKK |
|----------|---|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|          |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT |               |
|          | 5.3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 5.4. Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 5.5. Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 5.6. Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo<br>(Không đạt 05 bản in/1 GT; Chưa số hóa) | 2             | 0  | 0         | 0         | 0         | 0         | 0             |
|          | 5.7. Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | 5.8. Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
| <b>6</b> | <b>Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học</b>   | <b>8</b>      | <b>08</b>                                      | <b>08</b> | <b>08</b> | <b>08</b> | <b>08</b> | <b>08</b>     |
|          | 6.1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |

| T<br>T   | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số  | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |           |           |           |           |               |
|----------|---|---------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|          |   |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN       | CG<br>KL  | CNO<br>TO | QTM<br>MT | KTML<br>&ĐHKK |
|          | <i>các chế độ, chính sách đối với người học.</i>  |               |  |           |           |           |           |               |
|          | <i>6.2. Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.</i> | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | <i>6.3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.</i>   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | <i>6.4. Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.</i>   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
| <b>7</b> | <b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>   | <b>16</b>     | <b>16</b>                                      | <b>14</b> | <b>16</b> | <b>14</b> | <b>14</b> | <b>14</b>     |
|          | <i>7.1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.</i>   | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 0             |
|          | <i>7.2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lân vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.</i>  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | <i>7.3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.</i>  | 2             | 02   | 0         | 02        | 02        | 02        | 02            |
|          | <i>7.4. Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức,</i>  | 2             | 02   | 02        | 02        | 02        | 02        | 02            |

| T<br>T | Tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ số   | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở GDNN<br>về CTĐT của nghề |     |          |           |           |               |
|--------|--|---------------|--|-----|----------|-----------|-----------|---------------|
|        |  |               | ĐT<br>CN                                       | ĐCN | CG<br>KL | CNO<br>TO | QTM<br>MT | KTML<br>&ĐHKK |
|        | <i>phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.</i>  |               |  |     |          |           |           |               |
|        | <i>7.5. Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.</i>   | 2             | 02   | 02  | 02       | 02        | 02        | 02            |
|        | <i>7.6. Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).</i> | 2             | 02   | 02  | 02       | 02        | 02        | 02            |
|        | <i>7.7. Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.</i>   | 2             | 02   | 02  | 02       | 0         | 02        | 02            |
|        | <i>7.8. Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.</i>       | 2             | 02   | 02  | 02       | 02        | 0         | 02            |

## C. ĐỀ XUẤT VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Đề xuất

Hiện nay hoạt động kiểm định chất lượng đã trở thành một trong những nội dung quan trọng của nhằm đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng đào tạo. Kiểm định là việc đánh giá một trường có đủ uy tín và được công nhận của ngành dạy nghề trong hệ thống đảm bảo chất lượng quốc gia đồng thời giúp trường cải tiến được chất lượng đào tạo dựa trên các đánh giá đã có. Điều này mang lại nhiều thuận lợi cho các hoạt động của trường như: thu hút các nguồn đầu tư bên ngoài, sự quan tâm từ các doanh nghiệp, từ các bậc phụ huynh cũng như người học và tạo sự tin cậy trong xã hội.

Thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN, CTĐT của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp năm 2019, nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá chất lượng GDNN, CTĐT, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ xác định



đây là cơ hội để trường tự đánh giá, phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại trên tất cả các mặt hoạt động. Từ đó đề ra các kế hoạch nhằm phát huy hiệu quả những mặt mạnh, mặt tích cực và khắc phục những tồn tại, đặc biệt là đề ra những giải pháp thiết thực nhất để thực hiện tốt hơn những nhiệm vụ chính trị được giao trong thời gian tới.

Việc thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN, CTĐT, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ đã huy động được sự tham gia của toàn thể đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên và HSSV trong trường. Do vậy, tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác tự kiểm định lan toả đến tất cả mọi người, giúp mọi người nhận thức được đầy đủ và khách quan hơn về mức độ chất lượng của trường từ đó phát huy những mặt mạnh và xây dựng những giải pháp khắc phục những mặt tồn tại để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác đào tạo nghề.

Căn cứ vào việc tự đánh giá thực trạng các hoạt động dạy nghề của Trường, thông qua việc đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn trong Bộ kiểm định chất lượng dạy nghề do Bộ LĐTĐ&XH ban hành, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ tự đánh giá mức đảm bảo chất lượng dạy nghề của trường đã đạt chuẩn kiểm định **(89/100 điểm)**. Một số mặt còn hạn chế sẽ được Trường khắc phục trong thời gian tới nhằm hướng tới mục tiêu đảm bảo chất lượng ổn định, bền vững.

Tuy đạt được một số kết quả trên nhưng Trường cũng nhận thấy muốn bảo đảm và nâng cao chất lượng CSGDNN Nhà trường còn phải làm rất nhiều việc, việc cấp bách trước mắt là tiếp tục xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng để quản lý chất lượng trong toàn trường, việc này cần có kinh phí hỗ trợ từ Bộ LĐTĐ&XH và Tổng cục giáo dục nghề nghiệp và các chuyên gia từ các đơn vị bạn cũng như bồi dưỡng cho các cá nhân tham gia và vận hành hệ thống. Mặt khác Trường cũng cần được hỗ trợ về kinh phí, thiết bị để xây dựng và vận hành hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng.

Tiếp theo, trường cần được hỗ trợ kinh phí để chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ phục vụ cho kiểm định ngoài năm 2020 đạt chuẩn kiểm định.

## 2. Khuyến nghị


1) Định mức về số lượng các bản in các đầu sách, giáo trình tài liệu tham khảo trong thư viện  $\geq 5$  cần xem xét lại, theo trường không nên đánh giá theo tiêu chí này vì với sự phát triển của công nghệ thông tin mọi tài liệu, giáo trình đều có thể mua và chia sẻ trên mạng, mạng nội bộ. Vì vậy chỉ cần có đủ mã, có tên tài liệu điện tử lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của thư viện Trường và có cho phép cho người đọc truy cập là đạt;

2) Đề nghị Bộ LĐTBXH và Tổng cục giáo dục nghề nghiệp tiếp tục quan tâm, hỗ trợ kinh phí cho Trường để xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng, bổ sung cơ sở vật chất, bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ; Hỗ trợ kinh phí phục vụ cho kiểm định ngoài năm 2020.

### Nơi nhận:

- TCGDNN (để b/c);
- Sở LĐ-TBXH tỉnh/thành phố (để b/c);
- Bộ LĐTB&XH (để b/c);
- Lưu: VT, PĐBCL.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019 *th*



*[Handwritten Signature]*

Nguyễn Đức Thọ